

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 8 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **51** /2019/QTCT/TCT

Tây Ninh, ngày **10** tháng 7 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
- Mã chứng khoán: **TCT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại: (0276) 3620048 - 3624046; Fax: (0276) 3823448
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Văn Sinh**
- Chức vụ: Quản trị công ty.
- Loại công bố thông tin: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu.
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý II/2019

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

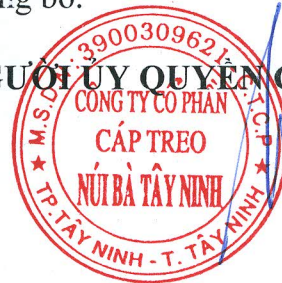
Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCK TPHCM;
- Lưu TCT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II/2019;
- Tờ giải trình BCTC Quý II/2019.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Văn Sinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II NĂM 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		294.131.474.371	189.178.079.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	107.998.672.691	77.708.472.719
1. Tiền	111		2.292.672.691	11.772.472.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.706.000.000	65.936.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	76.020.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		76.020.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.485.525.752	105.818.114.193
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	191.126.800	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	776.553.810	3.415.902.450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	100.000.000.000	100.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6	3.517.845.142	2.402.211.743
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	3.351.998.318	4.874.861.679
1. Hàng tồn kho	141		3.351.998.318	4.874.861.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.275.277.610	776.631.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	2.214.083.865	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14		524.080.808
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13	61.193.745	252.550.471

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		107.454.659.836	124.849.571.898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		100.392.497.718	122.605.495.651
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.9	100.333.298.794	122.533.463.393
- Nguyên giá	222		314.306.879.673	314.272.277.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(213.973.580.879)	(191.738.814.007)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	VI.9	59.198.924	72.032.258
- Nguyên giá	228		77.000.000	77.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.801.076)	(4.967.742)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.797.117.364	397.709.509
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	2.797.117.364	397.709.509
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.265.044.754	1.846.366.738

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	4.265.044.754	1.846.366.738
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		401.586.134.207	314.027.651.768
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		25.663.688.402	9.268.979.375
I. Nợ ngắn hạn	310		25.663.688.402	9.268.979.375
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	5.984.743.497	7.355.401.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	18.492.817.593	154.511.576
4. Phải trả người lao động	314	VI.16	35.382.145	801.250.632
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17	257.867.094	164.307.530
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	18.181.818	771.971
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	327.779.786	51.104.513
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20	546.916.469	741.631.864
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		375.922.445.805	304.758.672.393
I. Vốn chủ sở hữu	410		375.922.445.805	304.758.672.393
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.21	127.880.000.000	127.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		127.880.000.000	127.880.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.852.238.928	77.852.238.928
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170.190.206.877	99.026.433.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		29.589.857.183	29.589.857.183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		140.600.349.694	69.436.576.282
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		401.586.134.207	314.027.651.768

Tây Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREENÚI BÀ TÂY NINH

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc





Lâm Thị Ngọc Châu

Nguyễn Thị Bích Hương

Trần Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (Dạng đầy đủ)
Quý II Năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	25.929.204.080	28.065.935.902	135.126.489.060	130.219.111.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		25.929.204.080	28.065.935.902	135.126.489.060	130.219.111.203
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	17.604.159.392	15.784.341.711	46.005.550.407	24.627.871.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.325.044.688	12.281.594.191	89.120.938.653	105.591.239.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	4.507.162.285	3.090.654.101	7.756.660.827	3.402.891.796
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.4	(3.312.167.557)	3.063.014.837	3.038.572.173	15.734.676.901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.5	2.161.145.871	3.462.667.881	4.693.726.917	10.486.541.249
10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		13.983.228.659	8.846.565.574	89.145.300.390	82.772.913.364

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
$((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))$						
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.265	121.866.602	2.568	290.509.350
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	9.300.879	48.426.406	9.300.879
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.265	112.565.723	(48.423.838)	281.208.471
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.983.229.924	8.959.131.297	89.096.876.552	83.054.121.835
$(50 = 30 + 40)$						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	2.809.665.985	1.806.106.259	17.933.103.140	16.639.350.367
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.173.563.939	7.153.025.038	71.163.773.412	66.414.771.468
$(60 = 50 - 51 - 52)$						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		874	559	5.565	5.194
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		874	559	5.565	5.194

Tây Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Giám Đốc

Người lập Biểu

Kế Toán Trưởng



Lâm Thị Ngọc Châu

Nguyễn Thị Bích Hương

Trần Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, P. Ninh Sơn- Thành Phố Tây Ninh- Tỉnh Tây Ninh

Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

Mẫu số B 03a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		148.443.758.200	142.095.315.712
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(32.703.749.869)	(17.876.935.060)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.288.617.865)	(14.908.199.149)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(87.687.829)	(5.000.000.000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		508.104.377	84.802.069.228
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.925.345.143)	(97.776.224.323)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		100.946.461.871	91.336.026.408
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(1.295.698.541)	(4.350.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		-	25.454.545
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76.020.000.000)	(26.600.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			25.600.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.659.436.642	1.894.941.461
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70.656.261.899)	916.046.006
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34			
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		30.290.199.972	92.252.072.414
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.708.472.719	39.480.795.079
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VI.1	107.998.672.691	131.732.867.493

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Bích Hương

Tây ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREENÚI BÀ TÂY NINH

Giám Đốc



Trần Trung Kiên

Mẫu số B09a- DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÍ II NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Doanh nghiệp là Công ty cổ phần , vốn điều lệ Công ty là 127.880.000.000 VND được chia thành 12.788.000 cổ phần. Mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.
- Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM theo giấy phép số 73/UBCK-GPNY ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Kể từ ngày 5 tháng 10 năm 2009, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 54/GCN-SGDHN ngày 5 tháng 10 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2016, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo quyết định số 21/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 01 năm 2016 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận chuyển du khách và dịch vụ du lịch.

3. Ngành nghề kinh doanh: Giấy chứng nhận ĐKKD số 3900309621 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 22/12/2017 do Sở Kế hoạch

và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

- Vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo.
- Cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn công ty quản lý.
- Nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa nông sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Đại lý ký gởi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của công ty cổ phần.
- Vận chuyển hành khách bằng hệ thống thiết bị máng trượt.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - "Chuẩn mực chung".

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán VN và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực

kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động SXKD.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động SXKD trong kỳ.
- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Loại TSCĐ	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 -> 15
Phương tiện vận tải:	3->10
Máy móc thiết bị:	7 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 -> 05

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu Chính phủ và công trái Chính phủ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm doanh thu vận chuyển, doanh thu dịch vụ quảng cáo, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển được ghi nhận theo lượng vé bán ra hàng ngày cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu dịch vụ quảng cáo được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, được nghiệm thu, thanh lý, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được Hội đồng quản trị phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên quy chế trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng CB dở dang được xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất áp dụng 10%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý thuế.

V. Những ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Công Ty:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
1.1 Tiền	2.292.672.691	11.772.472.719
Tiền mặt tại quỹ	1.385.372.500	2.469.002.000
Tiền gửi ngân hàng	907.300.191	9.303.470.719
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	658.886.890	7.268.399.255
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Ninh	-	106.440.752
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	124.016.512	1.236.396.798
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	-	82.668.864
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	-	247.285.249
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Tây Ninh	-	155.921.965
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN Tây Ninh	100.104.158	74.016.888
Ngân hàng TMCP Á Châu -CN Tây Ninh	676.468	106.758.282
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Tây Ninh	23.616.163	25.582.666
1.2 Các khoản tương đương tiền	105.706.000.000	65.936.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	45.100.000.000	7.500.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh		1.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN TN	2.500.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn V. Nam CN Tân Hưng		
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn CN TN		
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh		4.400.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu CN Tây Ninh	10.600.000.000	5.600.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Tây Ninh	4.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	40.306.000.000	38.436.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư & phát triển VN - CN Tây Ninh	3.200.000.000	
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh		
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt CN Tây Ninh		
Tổng cộng	107.998.672.691	77.708.472.719
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		

Tiền gửi có kỳ hạn

Ngân hàng TMCP Á Châu -CNTây Ninh	43.000.000.000	43.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	21.220.000.000	21.220.000.000
Ngân hàng Đầu tư & phát triển VN - CN Tây Ninh	11.800.000.000	11.800.000.000

Tổng cộng

76.020.000.000	76.020.000.000	-	-
-----------------------	-----------------------	---	---

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh	140.736.800			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hòa Thành	2.390.000			
CN Tập Đoàn CN Viễn Thông Quân Đội - Viettel Tây Ninh	48.000.000			
Tổng cộng	191.126.800	-	-	-

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công Ty CP Du Lịch - Thương Mại Tây Ninh <i>(Tạm ứng hợp đồng dịch vụ vệ sinh và duy trì cảnh quan)</i>				
Công Ty Cổ Phần TIS <i>(Tạm ứng hợp đồng mua vật tư lắp đặt Hệ thống kiểm soát vé)</i>	391.750.000		391.750.000	
Công Ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Và Hạ Tầng Kỹ Thuật Côn Sơn <i>(Tạm ứng hợp đồng cung cấp, thi công hệ thống điện nhẹ)</i>	384.803.810		3.024.152.450	
Các đối tượng còn lại khác				
Tổng cộng	776.553.810	-	3.415.902.450	-

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

100.000.000.000		100.000.000.000	
100.000.000.000	-	100.000.000.000	-

6 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	3.286.883.804		2.193.700.405	
Tiền thuế TNCN phải thu	83.761.338		143.761.338	
Tiền tạm ứng của CB.CNV	147.200.000		23.000.000	
Phải thu khác			41.750.000	
	3.517.845.142	-	2.402.211.743	-

7 Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.351.998.318		4.874.861.679	
Tổng cộng	3.351.998.318	-	4.874.861.679	-

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	Công trình Hệ thống kiểm soát vé	2.797.117.364
Tổng cộng	2.797.117.364	397.709.509

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
--	------------------------	-------------------	---------------------	---------------------------	-----------	-----------

9.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình

- Số dư ngày 01/04/2019	70.530.849.871	231.543.935.480	3.471.285.339	6.991.479.141	1.734.727.569	314.272.277.400
- Mua trong kỳ			34.602.273			34.602.273
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác (Phân loại lại, điều chỉnh)						-

- Chuyển sang bất động sản đư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác(Phân loại lại)							-
- Giảm khác(Do điều chỉnh)							-
- Số dư ngày 30/06/2019	70.530.849.871	231.543.935.480	3.505.887.612	6.991.479.141	1.734.727.569	314.306.879.673	
9.2 Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư ngày 01/04/2019	44.226.539.463	149.958.234.302	2.608.000.318	4.694.990.440	1.368.919.926	202.856.684.449	
- Khấu hao trong kỳ	1.386.324.960	9.393.605.433	93.753.868	209.956.929	33.255.240	11.116.896.430	
- Tăng khác(Do điều chỉnh)							-
- Chuyển sang bất động sản đư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác(Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2019	45.612.864.423	159.351.839.735	2.701.754.186	4.904.947.369	1.402.175.166	213.973.580.879	
9.3 Giá trị còn lại							
- Tại ngày 01/04/2019	26.304.310.408	81.585.701.178	863.285.021	2.296.488.701	365.807.643	111.415.592.951	
- Tại ngày 30/06/2019	24.917.985.448	72.192.095.745	804.133.426	2.086.531.772	332.552.403	100.333.298.794	
10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình							
					Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng Cộng
10.1 Nguyên giá TSCĐ							
- Số dư ngày 01/04/2019					77.000.000		77.000.000
- Mua trong kỳ							-
- Số dư ngày 30/06/2019					77.000.000		77.000.000
10.2 Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư ngày 01/04/2019					11.384.409		11.384.409
- Khấu hao trong kỳ					6.416.667		6.416.667
- Số dư ngày 30/06/2019					17.801.076		17.801.076
10.3 Giá trị còn lại							

- Tại ngày 01/04/2019
- Tại ngày 30/06/2019

65.615.591
59.198.924

65.615.591
59.198.924

11 Chi phí trả trước

11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí mua bảo hiểm xe
Chi phí quảng cáo

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất quảng cáo (Ngã 3 Bàu Nặng)
Tiền thuê đất quảng cáo (Ngã 4 Đại Đồng)
Công cụ, dụng cụ xuất dùng
Phí thay cáp tuyến cáp treo Trung Quốc
Chi phí tích cáp cáp treo công nghệ Châu Âu
Chi phí thi công sân vườn vào nhà ga cáp mới
Chi phí thi công sân vườn khu văn phòng
Phí gia công lắp đặt cột thu sét, đóng tiếp địa
Chi phí bảo trì thủy lực, dịch chuyển cáp, thay ổ bi
Tổng cộng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	2.214.083.865	-
	10.447.500	
	2.203.636.365	
	4.265.044.754	1.846.366.738
	1.833.314	7.333.316
	8.750.000	16.250.000
	873.855.065	786.623.910
	90.827.245	363.308.995
	311.782.007	445.402.865
	56.655.958	99.147.928
	39.226.857	68.647.011
	29.826.347	59.652.713
	2.852.287.961	-
	6.479.128.619	1.846.366.738

12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tổng cộng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
		58.277.199
	-	58.277.199

13 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/04/2019		TRONG KỲ		30/06/2019	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỢP	SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỢP
Thuế GTGT hàng bán nội địa		2.131.767.814	2.594.738.602	4.110.370.744		616.135.672
Thuế xuất nhập khẩu	26.337.981				26.337.981	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		14.809.536.836	2.809.665.985			17.619.202.821

Thuế thu nhập cá nhân	67.528.844		34.173.080	1.500.000	34.855.764	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		804.506.961	804.506.961	-	
Thuế nhà thầu	0				-	
Thuế môn bài	0				-	
Thuế bảo vệ môi trường	0				-	
Phí dịch vụ môi trường rừng	0	1.090.714.288	257.479.100	1.090.714.288	-	257.479.100
Thuế trước bạ	0		1.875.000	1.875.000	-	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	93.866.825	18.032.018.938	6.502.438.728	6.008.966.993	61.193.745	18.492.817.593

14 Thuế GTGT được khấu trừ

	30/06/2019	01/04/2019
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
Tổng cộng	-	-

15 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Ninh (Hợp đồng trang trí, cải tạo cảnh quan)	1.102.729.100	1.102.729.100	4.918.434.190	4.918.434.190
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Tây Nam			5.308.380	5.308.380
Cty TNHH Công Viên Châu Á (Hợp đồng mua công kiểm soát vé)	404.104.760	404.104.760	404.104.760	404.104.760
Cty TNHH Cung Ứng Hàng Hóa Đầu Tư Miền Đất Mặt Trời (Hợp đồng mua vật tư cáp treo, xe trượt)			2.010.553.959	2.010.553.959
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Cáp Treo Bà Nà (Hợp đồng mua công kiểm soát vé)	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
Công Ty CP Xây Dựng TM và DV Tân Trường Thịnh (Hợp đồng hỗ trợ bảo trì cáp treo)	411.136.364	411.136.364		
Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Bình An 24/7 (Hợp đồng thuê vệ sĩ)	876.492.000	876.492.000		

Doppelmayr Seibahnen GmbH (Hợp thuê chuyên gia bảo trì cáp treo)	1.767.521.596	1.767.521.596		
Các đối tượng còn lại khác	422.345.702	422.345.702		
Tổng cộng	5.984.743.497	5.984.743.497	7.355.401.289	7.355.401.289
16 Phải trả người lao động	30/06/2019	01/01/2019		
	VND	VND		
	-			
Quỹ tiền lương CBNV	35.382.145	801.250.632		
Tổng cộng	35.382.145	801.250.632		
17 Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019		
	VND	VND		
Tiền thuế đất SXKD chờ kết chuyển	(45.382.448)			
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	32.500.002	65.000.000		
Trích lương tháng 13	311.860.333			
Phí bảo hiểm chờ kết chuyển	(49.414.273)			
Trích chi phí bảo hiểm vé	9.303.480			
Phí tư vấn công bố thông tin chờ kết chuyển	(1.000.000)			
Trích trước chi phí điện sử dụng từ 11/12/2018 - 31/12/2018		99.307.530		
	257.867.094	164.307.530		
18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019		
	VND	VND		
Công Ty TNHH Điện tử SUYANG (Doanh thu quảng cáo)		771.971		
Viettel Tây Ninh - CN Tập Đoàn CN - Viễn Thông Quân Đội	18.181.818			
Tổng cộng	18.181.818	771.971		
19 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	30/06/2019	01/01/2019		
	VND	VND		
Công ty TNHH MTV Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng	31.586.300			
Phát Thành Công (Tiền bảo hành)				
Công ty TNHH Dịch Vụ - Kỹ Thuật Ngân Anh (Tiền bảo hành)	2.156.550			

Công ty TNHH Quảng cáo trẻ V&T (Tiền bảo hành)	45.532.030	45.532.030
Công ty TNHH MTV Nam Trạng (Tiền bảo hành)		
Công ty TNHH Thương Mại Quảng Cáo T.A.M (Tiền bảo hành)	1.897.500	
Công ty TNHH Tây Phố (Tiền bảo hành)		4.140.000
Phan Trọng Nghĩa (Tiền bảo hành)	11.990.000	
Tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	141.200.000	
Tiền ăn ca CB.CNV	35.023.363	1.432.483
Viễn Thông Tây Ninh	1.600.000	
Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN phải trả	56.794.043	
Tổng cộng	327.779.786	51.104.513

20 Chi tiết các quỹ khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	130.175.571	140.675.571
Quỹ phúc lợi	204.223.346	361.308.841
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	212.517.552	239.647.452
Tổng cộng	546.916.469	741.631.864

21 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 01/04/2019	127.880.000.000	159.016.642.938	77.852.238.928	364.748.881.866
- Tăng vốn trong kỳ này				0
- Lãi trong kỳ này		11.173.563.939		11.173.563.939
- Tăng khác				0
- Giảm trong kỳ này				0
- Lỗ trong kỳ này				0
- Giảm khác				0
Số dư ngày 30/06/2019	127.880.000.000	170.190.206.877	77.852.238.928	375.922.445.805
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND

Vốn góp của các công ty	65.220.800.000	65.220.800.000
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65.220.800.000	65.220.800.000
Vốn góp của các đối tượng khác	62.659.200.000	62.659.200.000
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12.000.000.000	12.000.000.000
Tập Đoàn Bảo Việt	8.459.600.000	8.459.600.000
Nhà đầu tư khác	42.199.600.000	42.199.600.000
Tổng cộng	127.880.000.000	127.880.000.000

30/06/2019	01/01/2019
VND	VND

22 Cổ phiếu phổ thông

* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.788.000	12.788.000
-----------------------------------	-------------------	-------------------

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÍ II/2019	QUÍ II/2018
	VND	VND
Doanh thu cáp treo-máng trượt	25.599.536.356	27.458.018.172
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	83.100.906	116.329.548
Doanh thu xe điện		390.720.000
Doanh thu quảng cáo	5.727.273	55.681.818
Doanh thu cho thuê mặt bằng	59.545.454	34.090.909
Doanh thu khác	181.294.091	11.095.455
Tổng cộng	25.929.204.080	28.065.935.902

2. Giá vốn hàng bán

	QUÍ II/2019	QUÍ II/2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển	17.436.757.356	15.727.613.233
Giá vốn hoạt động quảng cáo	3.888.427	31.315.572
Giá vốn hoạt động cho thuê mặt bằng	40.427.298	19.172.799
Giá vốn hoạt động khác	123.086.311	6.240.107

Tổng cộng	17.604.159.392	15.784.341.711
3. Doanh thu hoạt động tài chính	QUÍ II/2019	QUÍ II/2018
	VND	VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	4.503.121.499	3.090.654.101
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	4.040.786	
Tổng cộng	4.507.162.285	3.090.654.101
4. Chi phí bán hàng	QUÍ II/2019	QUÍ II/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	159.102.802	1.846.151.393
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		107.106.581
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	82.989.881	139.878.276
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.491.200	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(3.653.251.441)	534.801.920
Chi phí bằng tiền khác	6.500.001	435.076.667
Tổng cộng	(3.312.167.557)	3.063.014.837
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÍ II/2019	QUÍ II/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.286.773.774	630.946.165
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	83.576.974	10.711.140
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	40.358.561	84.432.486
Chi phí khấu hao TSCĐ	180.969.373	
Thuế, phí và lệ phí		777.260.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.082.580	36.577.490
Chi phí bằng tiền khác	168.384.609	1.922.740.426
Tổng cộng	2.161.145.871	3.462.667.881
6. Thu nhập khác	QUÍ II/2019	QUÍ II/2018
	VND	VND
Tiền điện các hộ kinh doanh		99.319.829
Tiền nước các hộ kinh doanh		16.363.638

Thanh lý vật tư, tài sản		
Tiền hợp đồng vườn cây		6.181.818
Thu khác	1.265	1.317
Tổng cộng	1.265	121.866.602

7. Chi phí khác

	QUÍ II/2019 VND	QUÍ II/2018 VND
Chi phí thanh lý vật tư, TSCĐ		9.300.879
Chi phí ngưng XD/CB cấp treo lên đỉnh		
Chi phí nộp phạt thuế		
Tổng cộng	-	9.300.879

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	QUÍ II/2019 VND	QUÍ II/2018 VND
Lợi nhuận trước thuế	13.983.229.924	8.959.131.297
Các khoản điều chỉnh tăng	65.100.000	71.400.000
Chênh lệch chi phí tiền ăn giữa ca		71.400.000
Chi phí tiếp khách		
Chi phí thù lao HĐQT (Không chuyên trách)	65.100.000	
Chi phí nộp phạt thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chi phí CT cấp treo lên đỉnh ngưng thực hiện		
Chi phí diễn tập cứu hộ		
Thu nhập chịu thuế	14.048.329.924	9.030.531.297
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.809.665.985	1.806.106.259

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan
Giao dịch với các bên liên quan

Quan hệ với công ty	QUÍ II/2019 VND	QUÍ II/2018 VND
------------------------	--------------------	--------------------

1. Doanh thu

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ

141.271.363

420.531.600

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ

2.258.890.091

22.227.273

3. Cổ tức tạm chia

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ

3. Số dư các bên liên quan

Quan hệ với công ty	QUÍ II/2019 VND	QUÍ II/2018 VND
----------------------------	----------------------------	----------------------------

4. Phải trả nội bộ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ

1.102.729.100**331.843.000**

Tiền vé xe điện, tiền điện

331.843.000

Tiền HĐ dịch vụ chăm sóc cây xanh, dịch vụ vệ sinh, tiền điện

1.102.729.100

Tổng cộng**1.102.729.100****331.843.000****Lập Biểu****Lâm Thị Ngọc Châu****Kế Toán Trưởng****Nguyễn Thị Bích Hường**

Tây Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREENÚI BÀ TÂY NINH**Giám Đốc****Trần Trung Kiên**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO
NÚI BÀ TÂY NINH
Số 47/2019/CV-TCT**

(V/v: Báo cáo giải trình lợi nhuận
Quý 2/2019 tăng so với quý 2/2018)

**Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

-----***-----

Tây Ninh, ngày 18 Tháng 07 Năm 2019

TỜ GIẢI TRÌNH

Kính gửi: **-Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
-Sở Giao Dịch chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.**

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
Trụ sở chính: Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành Phố
Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh
Điện thoại: 0276 3 624139 Fax: 0276 3 823448
Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công Ty Cổ phần Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh
Mã Chứng khoán: TCT

Công Ty Cổ Phần Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh xin báo cáo giải trình về kết quả kinh doanh quý 2 năm 2019 tăng hơn 10% so với kết quả kinh doanh quý 2 năm 2018 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	30.436.367.630	31.278.456.605	- 2,69%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.173.563.939	7.153.025.038	+ 56,21%

Nguyên nhân:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng do sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi có hiệu quả.
- Một số công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa đã hết thời gian phân bổ.
- Giảm chi phí dịch vụ quảng cáo đã trích trước trong quý 1/2019

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 tăng so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018.

Trân trọng kính chào!

- Nơi nhận
- Như trên
 - Lưu

**Công Ty Cổ Phần Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh
Giám Đốc**



Trần Trung Kiên